



**CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS PORTSERCO**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Portserco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (tên cũ là Công ty Cổ phần Portserco, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016: 12.000.000.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- | | |
|---|---|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 162 Đường 3/2, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236 3889390 - 3894717
- Fax: (84) 0236 3863736
- Website: www.portserco.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 75 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 17 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Ông Lê Nam Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Ông Mai Văn Quang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Tôn Thị Kim Tuyền | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Âu Thị Mai Hoa | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Mai Thị Trúc Huyền | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
|----------------------|----------|------------------------------|

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Lê Nam Hùng Phó Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Kế toán trưởng Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 81/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Portserco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 02/02/2017, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2017

Đặng Xuân Lộc – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1324-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 23.144.929.524 | 27.752.906.236 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.326.180.999 | 1.924.911.728 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 1.326.180.999 | 1.924.911.728 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 18.772.175.547 | 22.168.023.625 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6a | 18.700.099.192 | 16.082.772.255 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 454.229.170 | 5.783.495.252 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 402.126.719 | 1.101.035.652 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9a | (784.279.534) | (799.279.534) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 2.510.470.600 | 3.500.877.135 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.510.470.600 | 3.500.877.135 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 536.102.378 | 159.093.748 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11a | 498.337.956 | 159.093.748 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 37.764.422 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 50.011.665.211 | 36.857.504.590 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 36.379.302.263 | 31.352.867.505 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 25.346.610.180 | 20.320.175.422 |
| - Nguyên giá | 222 | | 44.248.133.008 | 37.698.840.972 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (18.901.522.828) | (17.378.665.550) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 11.032.692.083 | 11.032.692.083 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11.032.692.083 | 11.032.692.083 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 10.760.187.953 | 2.629.141.620 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 10.760.187.953 | 2.629.141.620 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 2.866.000.000 | 2.866.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 66.000.000 | 66.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.174.995 | 9.495.465 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11b | 6.174.995 | 9.495.465 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 73.156.594.735 | 64.610.410.826 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 43.161.857.298 | 35.672.924.879 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 30.003.732.298 | 26.234.424.879 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 10.753.557.390 | 13.930.147.660 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 99.588.100 | 50.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 1.690.265.186 | 1.648.821.138 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.440.369.112 | 1.942.359.428 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 245.748.945 | 631.821.919 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 20 | 241.250.000 | 250.925.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 46.276.275 | 144.191.467 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22a | 14.252.286.787 | 7.525.887.047 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 234.390.503 | 110.271.220 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 13.158.125.000 | 9.438.500.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22b | 13.158.125.000 | 9.438.500.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 29.994.737.437 | 28.937.485.947 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 29.994.737.437 | 28.937.485.947 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 23 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 23 | 69.054.079 | 69.054.079 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 23 | 1.633.524.798 | 1.633.524.798 |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23 | 13.033.203.023 | 13.033.203.023 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 23 | 3.258.955.537 | 2.201.704.047 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 137.499.562 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.121.455.975 | 2.201.704.047 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 73.156.594.735 | 64.610.410.826 |



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 132.411.212.285 | 147.642.372.079 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 132.411.212.285 | 147.642.372.079 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 119.579.048.726 | 136.090.974.142 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>12.832.163.559</u> | <u>11.551.397.937</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 131.781.217 | 438.006.383 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 1.837.907.234 | 1.210.029.822 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 1.837.907.234 | 1.207.611.182 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 28a | 1.429.280.153 | 1.771.476.511 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28b | 6.063.223.793 | 6.319.454.524 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>3.633.533.596</u> | <u>2.688.443.463</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 423.913.151 | 279.462.653 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 30 | 140.188.468 | 206.824.340 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>283.724.683</u> | <u>72.638.313</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>3.917.258.279</u> | <u>2.761.081.776</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 795.802.304 | 559.377.729 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>3.121.455.975</u> | <u>2.201.704.047</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 2.419 | 1.635 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 2.419 | 1.635 |



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số | minh | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------|----------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | | 104.701.873.634 | 123.922.512.290 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | | (102.675.945.309) | (101.236.213.439) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (6.959.711.369) | (7.152.013.662) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | 19,27 | (1.820.744.341) | (1.209.456.091) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | 18 | (568.266.684) | (325.995.250) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 13.208.620.697 | 360.046.812 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (5.233.153.842) | (5.476.802.483) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 652.672.786 | 8.882.078.177 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (11.593.427.652) | (10.285.998.603) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 1.261.818.180 | 272.727.273 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8,26 | 434.181.217 | 298.619.533 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (9.897.428.255) | (9.714.651.797) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 24a | - | 280.154.079 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 22 | 50.276.288.036 | 35.595.934.329 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 22 | (39.830.263.296) | (33.699.029.530) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 24e | (1.800.000.000) | (1.178.890.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 8.646.024.740 | 998.168.878 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (598.730.729) | 165.595.258 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 1.924.911.728 | 1.759.316.470 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 1.326.180.999 | 1.924.911.728 |



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (tên cũ là Công ty Cổ phần Portserco, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh vận tải và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đối ngoại tề;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số và 01 công ty liên kết gồm:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- | | |
|---|---|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 162 Đường 3/2, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0% ;
 - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 125.089.027 | 25.513.203 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.201.091.972 | 1.899.398.525 |
| Cộng | 1.326.180.999 | 1.924.911.728 |

6. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung | 2.280.724.678 | 1.284.827.175 |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam | 1.730.637.794 | 1.442.534.841 |
| Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc | 3.673.718.528 | 2.047.377.188 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | 286.546.300 | 809.257.160 |
| Công ty TNHH Thép Việt Pháp | 1.130.912.382 | 1.140.394.981 |
| Các đối tượng khác | 9.597.559.510 | 9.358.380.910 |
| Cộng | 18.700.099.192 | 16.082.772.255 |

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng | Công ty liên kết | 650.319.187 | 692.508.325 |
| Cộng | | 650.319.187 | 692.508.325 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần XD & TM Cảng Đà Nẵng | - | 4.202.800.300 |
| Công ty TNHH MTV Quảng An Việt | 264.920.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn thiết kế & TMDV Kiến Thịnh An | 84.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 105.309.170 | 1.580.694.952 |
| Cộng | 454.229.170 | 5.783.495.252 |

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 122.880.000 | - | 425.280.000 | - |
| Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...) | 20.895.158 | - | 21.853.771 | - |
| Tạm ứng | 258.351.561 | - | 541.894.496 | - |
| Phải thu khác | - | - | 112.007.385 | - |
| Cộng | 402.126.719 | - | 1.101.035.652 | - |

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------|--------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 784.279.534 | 799.279.534 |
| - Từ 3 năm trở lên | 585.945.520 | 600.945.520 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 198.334.014 | - |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | - | 198.334.014 |
| Cộng | 784.279.534 | 799.279.534 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

| | 31/12/2016 | | | |
|--|--------------------|----------------------------|-------------------|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn | Ghi chú |
| Phải thu khách hàng | 962.613.547 | 178.334.013 | | |
| - DNTN Tường Thành | 11.557.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường | 78.626.400 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín | 35.210.500 | - | 2-3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy | 15.910.920 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH MTV Hàn Long | 16.000.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng | 55.000.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty Cơ khí XD Công trình 623 | 5.000.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH Long Đại Phú | 368.640.700 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty CP Zenlube | 376.668.027 | 178.334.013 | 2 - 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| Cộng | 962.613.547 | 178.334.013 | | |
| | 01/01/2016 | | | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn | Ghi chú |
| Phải thu khách hàng | 997.613.547 | 198.334.013 | | |
| - DNTN Tường Thành | 11.557.000 | - | 1 - 2 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường | 78.626.400 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín | 35.210.500 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy | 15.910.920 | - | 1 - 2 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH MTV Hàn Long | 16.000.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng | 55.000.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty Cơ khí XD Công trình 623 | 5.000.000 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty TNHH Long Đại Phú | 383.640.700 | - | > 3 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| - Công ty CP Zenlube | 396.668.027 | 198.334.013 | 1 - 2 năm | Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ |
| Cộng | 997.613.547 | 198.334.013 | | |

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 100.822.924 | - | 108.138.937 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.410.000 | - | 3.410.000 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 53.628.157 | - | 143.775.564 | - |
| Hàng hóa | 2.352.609.519 | - | 3.245.552.634 | - |
| Cộng | 2.510.470.600 | - | 3.500.877.135 | - |

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 347.858.787 | 32.741.498 |
| Chi phí bảo hiểm | 120.910.443 | 50.396.013 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 29.568.726 | 75.956.237 |
| Cộng | 498.337.956 | 159.093.748 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 6.174.995 | 9.495.465 |
| Cộng | 6.174.995 | 9.495.465 |

Y
H
ÉT
C
P.Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 17.007.372.708 | 211.593.073 | 20.421.635.191 | 58.240.000 | 37.698.840.972 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 212.500.000 | 8.998.181.619 | - | 9.210.681.619 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | 2.661.389.583 | - | 2.661.389.583 |
| Số cuối kỳ | 17.007.372.708 | 424.093.073 | 26.758.427.227 | 58.240.000 | 44.248.133.008 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.969.333.630 | 156.914.283 | 13.199.585.637 | 52.832.000 | 17.378.665.550 |
| Khấu hao trong kỳ | 901.628.330 | 30.787.123 | 2.423.619.808 | 5.408.000 | 3.361.443.261 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | 1.838.585.983 | - | 1.838.585.983 |
| Số cuối kỳ | 4.870.961.960 | 187.701.406 | 13.784.619.462 | 58.240.000 | 18.901.522.828 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 13.038.039.078 | 54.678.790 | 7.222.049.554 | 5.408.000 | 20.320.175.422 |
| Số cuối kỳ | 12.136.410.748 | 236.391.667 | 12.973.807.765 | - | 25.346.610.180 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 13.965.885.709 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 6.265.856.936 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu kỳ | 11.032.692.083 | 11.032.692.083 |
| Mua trong kỳ | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | 11.032.692.083 | 11.032.692.083 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu kỳ | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu kỳ | 11.032.692.083 | 11.032.692.083 |
| Số cuối kỳ | 11.032.692.083 | 11.032.692.083 |

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.
- Quyền sử dụng đất tại Lô B1- 13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 7.320 m², nguyên giá 7.512.492.083 đồng được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Mua sắm | - | 26.150.000 |
| - Xe romooc | - | 26.150.000 |
| Xây dựng cơ bản | 10.760.187.953 | 2.602.991.620 |
| - Nhà kho | 2.395.859.722 | 413.642.495 |
| - San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa | 8.364.328.231 | 2.189.349.125 |
| Cộng | 10.760.187.953 | 2.629.141.620 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Đầu tư tài chính dài hạn**

| | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Số lượng cổ phiếu | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|---------------------|-----------|------------------------|-------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | | | | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào Cty l.doanh, l.kết | | | | | 2.800.000.000 | - | 2.800.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng | Đang hoạt động | 35% | 35% | 280.000 | 2.800.000.000 | - | 2.800.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | 66.000.000 | - | 66.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn | Đang hoạt động | 0,66% | 0,66% | 6.600 | 66.000.000 | - | 66.000.000 | - |
| Cộng | | | | | 2.866.000.000 | - | 2.866.000.000 | - |

Báo cáo tài chính năm 2016 của các Công ty nhận đầu tư có kết quả kinh doanh lãi và Công ty cũng đã nhận được quyết định chia cổ tức năm 2016 của các Công ty này. Mặt khác, cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của chúng nên không có cơ sở để xác định giá trị hợp lý. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Minh Phúc | 597.961.123 | 2.132.454.206 |
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng | 30.474.883 | 1.038.715.581 |
| HTX DVHT Ô tô vận tải và Xe du lịch Đà Nẵng | 1.263.521.162 | 1.571.303.607 |
| Công ty TNHH Khoáng sản Transcend Việt Nam | 1.450.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 7.411.600.222 | 9.187.674.266 |
| Cộng | 10.753.557.390 | 13.930.147.660 |

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Huy Hùng | 77.000.000 | - |
| Công ty TNHH TMDV Duy Anh Dũng | 22.588.100 | - |
| Công ty CP Cảng Quảng Bình | - | 50.000.000 |
| Cộng | 99.588.100 | 50.000.000 |

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 193.218.394 | 397.430.337 | 590.648.731 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 559.377.729 | 795.802.304 | 568.266.684 | 786.913.349 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 13.434.500 | 76.348.632 | 71.661.632 | 18.121.500 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 873.785.462 | 9.385.000 | 9.626.428 | 873.544.034 |
| Các loại thuế khác | 9.005.053 | 134.928.014 | 132.246.764 | 11.686.303 |
| Cộng | 1.648.821.138 | 1.413.894.287 | 1.372.450.239 | 1.690.265.186 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 25.792.567 | 8.629.674 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 174.501.833 | 623.192.245 |
| Chi phí phải trả khác | 45.454.545 | - |
| Cộng | 245.748.945 | 631.821.919 |

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước | 241.250.000 | 250.925.000 |
| Cộng | 241.250.000 | 250.925.000 |

21. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 42.541.342 | 83.271.710 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.906.931 | 187.213 |
| Phải trả khác | 1.828.002 | 60.732.544 |
| Cộng | 46.276.275 | 144.191.467 |

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 7.525.887.047 | 43.104.288.036 | 37.333.013.296 | 13.297.161.787 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân | 7.525.887.047 | 43.104.288.036 | 37.333.013.296 | 13.297.161.787 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | 1.312.375.000 | 357.250.000 | 955.125.000 |
| - Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng | - | 976.000.000 | 357.250.000 | 618.750.000 |
| - Ngân hàng TP Bank | - | 336.375.000 | - | 336.375.000 |
| Cộng | 7.525.887.047 | 44.416.663.036 | 37.690.263.296 | 14.252.286.787 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 9.438.500.000 | 7.172.000.000 | 2.497.250.000 | 14.113.250.000 |
| - Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng | - | 2.475.000.000 | 357.250.000 | 2.117.750.000 |
| - Ngân hàng TP Bank | - | 1.345.000.000 | - | 1.345.000.000 |
| - Vay dài hạn các cá nhân | 9.438.500.000 | 3.352.000.000 | 2.140.000.000 | 10.650.500.000 |
| Cộng | 9.438.500.000 | 7.172.000.000 | 2.497.250.000 | 14.113.250.000 |
| Trong đó: | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | - | | | 955.125.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 9.438.500.000 | | | 13.158.125.000 |

- Vay các cá nhân theo các Hợp đồng tín dụng ký với từng cá nhân để hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo thỏa thuận giữa hai bên. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng Seabank – CN Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn sau:
 - Hợp đồng số 40171/HĐTD-TDH ngày 29/02/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 02/03/2016 đến ngày 02/03/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 02 xe somi Romooc tải ben (tự đổ) theo hợp đồng mua bán số 005/2016/NHKD ngày 11/01/2016 ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Nam Hàn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 40177/HĐTD-TDH ngày 14/04/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 19/04/2016 đến ngày 19/04/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo hiệu HOWO Trung Quốc theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 01-04/2016/HĐMB/TH-PSC ngày 31/03/2016 ký kết giữa Công ty và Công ty CP Ô tô Trung Hàn và 03 somi romooc theo hợp đồng mua bán Rơ Mooc Bene số 00302/NH-SC/2016 ngày 19/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Nam Hàn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn Ngân hàng TP bank theo Hợp đồng cho vay số 13/2016/HDTD/BDN/01 ngày 22/12/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 22/12/2016 đến ngày 22/12/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc, lãi suất áp dụng cho ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Mục đích vay: Vay mua 3 ô tô đầu kéo hiệu International phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------|--------------------------|---|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2015 | 12.000.000.000 | - | 1.633.524.798 | (211.100.000) | 12.584.310.117 | 1.841.733.346 | 27.848.468.261 |
| Tăng trong kỳ | - | 69.054.079 | - | - | 448.892.906 | 2.201.704.047 | 2.719.651.032 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | (211.100.000) | - | 1.841.733.346 | 1.630.633.346 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 12.000.000.000 | 69.054.079 | 1.633.524.798 | - | 13.033.203.023 | 2.201.704.047 | 28.937.485.947 |
| Số dư tại 01/01/2016 | 12.000.000.000 | 69.054.079 | 1.633.524.798 | - | 13.033.203.023 | 2.201.704.047 | 28.937.485.947 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | 3.121.455.975 | 3.121.455.975 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | 2.064.204.485 | 2.064.204.485 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 12.000.000.000 | 69.054.079 | 1.633.524.798 | - | 13.033.203.023 | 3.258.955.537 | 29.994.737.437 |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia | 1.800.000.000 | 1.178.890.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2016 Cổ phiếu | 01/01/2016 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.200.000 | 1.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 2.201.704.047 | 1.841.733.346 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 3.121.455.975 | 2.201.704.047 |
| Phân phối lợi nhuận | 2.064.204.485 | 1.841.733.346 |
| - Phân phối lợi nhuận các năm trước | 2.064.204.485 | 1.841.733.346 |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 448.892.906 |
| + Trích quỹ thưởng Ban điều hành | 110.085.202 | 89.146.017 |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 154.119.283 | 124.804.423 |
| + Chi trả cổ tức | 1.800.000.000 | 1.178.890.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 3.258.955.537 | 2.201.704.047 |

(*) Việc phân phối lợi nhuận năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 19/03/2016.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 19/03/2016 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương ứng 1.800.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 39.021.023.607 | 46.961.428.301 |
| Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi | 93.240.188.678 | 100.352.154.048 |
| Doanh thu hoạt động sửa chữa | 150.000.000 | 328.789.730 |
| Cộng | 132.411.212.285 | 147.642.372.079 |

25. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 37.340.449.239 | 43.100.098.515 |
| Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi | 82.088.599.487 | 92.673.778.914 |
| Giá vốn hoạt động sửa chữa | 150.000.000 | 317.096.713 |
| Cộng | 119.579.048.726 | 136.090.974.142 |

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.901.217 | 12.679.533 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 122.880.000 | 425.280.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | - | 46.850 |
| Cộng | 131.781.217 | 438.006.383 |

27. Chi phí tài chính

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.837.907.234 | 1.207.611.182 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | - | 2.418.640 |
| Cộng | 1.837.907.234 | 1.210.029.822 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng | 16.040.000 | 38.768.059 |
| Chi phí nhân công | 479.832.500 | 596.044.853 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 88.478.768 | 78.649.219 |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển | 287.869.659 | 428.006.432 |
| Các khoản khác | 557.059.226 | 630.007.948 |
| Cộng | 1.429.280.153 | 1.771.476.511 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ | 111.915.007 | 398.032.094 |
| Chi phí nhân công | 4.041.985.469 | 3.498.997.946 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 280.651.104 | 184.476.778 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.315.747.309 | 1.918.278.231 |
| Các khoản khác | 312.924.904 | 319.669.475 |
| Cộng | 6.063.223.793 | 6.319.454.524 |

29. Thu nhập khác

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--------------------|--------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 412.316.130 | 272.727.273 |
| Các khoản khác | 11.597.021 | 6.735.380 |
| Cộng | 423.913.151 | 279.462.653 |

30. Chi phí khác

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nộp phạt, truy thu thuế | 42.268.467 | 66.468.666 |
| Các khoản khác | 97.920.001 | 140.355.674 |
| Cộng | 140.188.468 | 206.824.340 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.917.258.279 | 2.761.081.776 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 17.308.468 | (218.455.734) |
| - Điều chỉnh tăng | 140.188.468 | 206.824.266 |
| + Chi phí không hợp lệ tính vào chi phí | 140.188.468 | 206.824.266 |
| - Điều chỉnh giảm | 122.880.000 | 425.280.000 |
| + Cổ tức lợi nhuận được chia | 122.880.000 | 425.280.000 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 3.934.566.747 | 2.542.626.042 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 795.802.304 | 559.377.729 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 786.913.349 | 559.377.729 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 8.888.955 | - |

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|---------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.121.455.975 | 2.201.704.047 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | (218.501.918) | (264.204.485) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) | 218.501.918 | 264.204.485 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.902.954.057 | 1.937.499.562 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1.200.000 | 1.184.674 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.419 | 1.635 |

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.302.816.087 | 5.260.525.482 |
| Chi phí nhân công | 8.855.597.230 | 8.462.223.474 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.361.443.261 | 2.568.695.797 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 69.956.201.483 | 77.924.180.896 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.179.897.965 | 5.685.913.032 |
| Cộng | 89.655.956.026 | 99.901.538.681 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

| Hoạt động | Vận tải, lưu kho lưu bãi | | Bán hàng hóa | | Sửa chữa | | Cộng | |
|--|--------------------------|----------------------|------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 |
| Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ | 93.240.188.678 | 100.352.154.048 | 39.021.023.607 | 46.961.428.301 | 150.000.000 | 328.789.730 | 132.411.212.285 | 147.642.372.079 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 82.088.599.487 | 92.673.778.914 | 37.340.449.239 | 43.100.098.515 | 150.000.000 | 317.096.713 | 119.579.048.726 | 136.090.974.142 |
| Chi phí bán hàng | - | - | 1.429.280.153 | 1.771.476.511 | - | - | 1.429.280.153 | 1.771.476.511 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 4.269.548.784 | 4.295.317.564 | 1.786.806.379 | 2.010.063.956 | 6.868.630 | 14.073.004 | 6.063.223.793 | 6.319.454.524 |
| Doanh thu tài chính không phân bổ | - | - | - | - | - | - | 131.781.217 | 438.006.383 |
| Chi phí tài chính không phân bổ | - | - | - | - | - | - | 1.837.907.234 | 1.210.029.822 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 6.882.040.407 | 3.383.057.570 | (1.535.512.164) | 79.789.319 | (6.868.630) | (2.379.987) | 3.633.533.596 | 2.688.443.463 |
| Thu nhập khác | - | - | - | - | - | - | 423.913.151 | 279.462.653 |
| Chi phí khác | - | - | - | - | - | - | 140.188.468 | 206.824.340 |
| Lợi nhuận khác | - | - | - | - | - | - | 283.724.683 | 72.638.313 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | - | - | - | - | 3.917.258.279 | 2.761.081.776 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - | - | - | - | - | 795.802.304 | 559.377.729 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | - | - | - | - | - | - | 3.121.455.975 | 2.201.704.047 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận | 2.992.313.389 | 2.305.569.800 | 88.478.768 | 78.648.219 | - | - | 3.080.792.157 | 2.384.218.019 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung | - | - | - | - | - | - | 280.651.104 | 184.476.778 |
| Mua sắm TSCĐ trong kỳ | 8.998.181.619 | 1.908.556.683 | 212.500.000 | - | - | - | 9.210.681.619 | 1.908.556.683 |
| Tài sản cố định bộ phận | 30.136.471.942 | 25.049.581.641 | 1.015.228.855 | 891.207.623 | - | - | 31.151.700.797 | 25.940.789.265 |
| - Nguyên giá | 47.500.785.510 | 41.163.993.474 | 1.577.925.934 | 1.365.425.934 | - | - | 49.078.711.444 | 42.529.419.408 |
| - Giá trị hao mòn | 17.364.313.568 | 16.114.411.833 | 562.697.079 | 474.218.311 | - | - | 17.927.010.647 | 16.588.630.143 |
| Tài sản cố định dùng chung | - | - | - | - | - | - | 5.227.601.466 | 5.412.078.240 |
| - Nguyên giá | - | - | - | - | - | - | 6.202.113.647 | 6.202.113.647 |
| - Giá trị hao mòn | - | - | - | - | - | - | 974.512.181 | 790.035.407 |
| Phải thu khách hàng | 13.704.017.300 | 11.831.737.369 | 4.996.081.892 | 4.251.034.886 | - | - | 18.700.099.192 | 16.082.772.255 |
| Phải trả người bán | 10.743.263.543 | 13.699.725.673 | 10.293.847 | 230.421.987 | - | - | 10.753.557.390 | 13.930.147.660 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, bốc xếp; mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 10.753.557.390 | - | 10.753.557.390 |
| Chi phí phải trả | 245.748.945 | - | 245.748.945 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 14.252.286.787 | 13.158.125.000 | 27.410.411.787 |
| Phải trả khác | 1.828.002 | - | 1.828.002 |
| Cộng | 25.253.421.124 | 13.158.125.000 | 38.411.546.124 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 01/01/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 13.930.147.660 | - | 13.930.147.660 |
| Chi phí phải trả | 631.821.919 | - | 631.821.919 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 7.525.887.047 | 9.438.500.000 | 16.964.387.047 |
| Phải trả khác | 60.732.544 | - | 60.732.544 |
| Cộng | 22.148.589.170 | 9.438.500.000 | 31.587.089.170 |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.326.180.999 | - | 1.326.180.999 |
| Đầu tư tài chính | - | 66.000.000 | 66.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 17.915.819.658 | - | 17.915.819.658 |
| Phải thu khác | 122.880.000 | - | 122.880.000 |
| Cộng | 19.364.880.657 | 66.000.000 | 19.430.880.657 |

| 01/01/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.924.911.728 | - | 1.924.911.728 |
| Đầu tư tài chính | - | 66.000.000 | 66.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 15.283.492.721 | - | 15.283.492.721 |
| Phải thu khác | 537.287.385 | - | 537.287.385 |
| Cộng | 17.745.691.834 | 66.000.000 | 17.811.691.834 |

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-------------------------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng | Công ty liên kết |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| Bên liên quan | Giao dịch | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------------------------------------|-----------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng | Bán hàng | 4.222.616.928 | 7.277.224.771 |
| | Mua hàng | 1.222.616.928 | 1.601.005.145 |

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------|-------------|-------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | 166.050.000 | 166.050.000 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 527.237.046 | 545.800.000 |

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao